

Số: **2568** /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày **29** tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
UBCK NHÀ NƯỚC, SỞ GD&ĐT HÀ NỘI VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

**V/v: Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2022
(Báo cáo riêng, Báo cáo Hợp nhất)**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Mã chứng khoán: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính: 278 Tôn Đức Thắng, P. Hàng Bột, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: 24h ; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2022 (Báo cáo riêng);
- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2022 (Báo cáo Hợp nhất);

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Công Tâm

**Báo cáo Tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

**TÔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Đã được soát xét)**

CTCP

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước được chính thức chuyển thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch	
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch	
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/05/2022
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên	
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/05/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trần Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Mạch Thanh Toàn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06/05/2022
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 06/05/2022
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP
Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Số: 290822.029/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.047.184.739.583	923.440.903.329
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	153.472.724.516	119.820.498.467
111	1. Tiền		118.904.277.389	90.205.448.175
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.568.447.127	29.615.050.292
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	59.367.910.245	50.776.852.311
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		59.367.910.245	50.776.852.311
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		504.377.683.501	441.690.191.362
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	386.551.589.248	394.344.480.849
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	83.369.038.530	50.220.670.231
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	77.198.783.013	37.747.962.613
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.741.727.290)	(40.622.922.331)
140	IV. Hàng tồn kho	8	329.194.569.064	309.528.076.839
141	1. Hàng tồn kho		333.952.755.062	313.045.601.873
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.758.185.998)	(3.517.525.034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		771.852.257	1.625.284.350
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	204.493.579	314.657.048
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		349.316.841	1.218.387.648
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	218.041.837	92.239.654
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.185.338.975	79.807.681.668
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		955.488.844	919.482.709
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	955.488.844	919.482.709
220	II. Tài sản cố định		72.017.607.365	69.702.309.982
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	69.477.288.570	68.056.216.040
222	- Nguyên giá		242.152.635.501	237.480.026.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(172.675.346.931)	(169.423.810.199)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.540.318.795	1.646.093.942
228	- Nguyên giá		16.590.700.225	15.516.343.225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.050.381.430)	(13.870.249.283)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.212.242.766	9.185.888.977
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.212.242.766	9.183.023.231
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	2.865.746
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.129.370.078.558	1.003.248.584.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		871.989.235.047	726.925.270.319
310	I. Nợ ngắn hạn		868.872.175.527	723.738.244.799
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	47.199.064.975	68.265.828.541
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	552.721.743.286	398.114.651.001
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14.614.263.647	15.714.332.331
314	4. Phải trả người lao động		42.352.415.175	69.829.964.536
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	55.553.059.248	54.154.612.705
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		735.000.000	632.900.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	86.283.848.658	50.041.241.028
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	53.962.734.210	52.742.125.297
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	5.000.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.450.046.328	9.242.589.360
330	II. Nợ dài hạn		3.117.059.520	3.187.025.520
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		545.454.545	545.454.545
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.080.671.628	1.150.637.628
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.490.933.347	1.490.933.347
400	D. NGUỒN VỐN		257.380.843.511	276.323.314.678
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	257.380.843.511	276.323.314.678
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.086.235.108	19.540.090.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(652.800)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		89.435.416	89.435.416
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.372.413.404	62.247.923.730
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.610.430.456	18.758.852.942
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		17.761.982.948	43.489.070.788
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		75.894.057.258	78.507.816.007
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.129.370.078.558	1.003.248.584.997

Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	497.269.952.282	448.390.965.875
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	687.872.022	2.358.179.487
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		496.582.080.260	446.032.786.388
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	382.797.143.220	354.836.047.055
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		113.784.937.040	91.196.739.333
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.852.216.529	3.237.492.153
22	7. Chi phí tài chính	24	1.897.892.187	881.192.730
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.891.065.203	868.839.351
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	80.653.994.670	65.814.696.427
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.085.266.712	27.738.342.329
31	12. Thu nhập khác		409.909.593	124.151.838
32	13. Chi phí khác		358.044.750	1.080.184.699
40	14. Lợi nhuận khác		51.864.843	(956.032.861)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.137.131.555	26.782.309.468
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	6.905.119.272	5.525.055.925
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.865.746	3.409.166
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>27.229.146.537</u>	<u>21.253.844.377</u>
70	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		17.761.982.948	15.020.921.662
70	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.467.163.589	6.232.922.715
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.421	1.202

Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34.137.131.555	26.782.309.468
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.982.483.159	5.616.054.253
03	Các khoản dự phòng		(1.640.534.077)	(5.125.429.589)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.139.183.559)	(3.225.419.462)
06	Chi phí lãi vay		1.891.065.203	868.839.351
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.230.962.281	24.916.354.021
09	(Tăng) các khoản phải thu		(63.622.388.267)	(48.785.313.418)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(20.907.153.189)	64.359.687.823
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp)		112.085.087.970	(46.957.355.090)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		80.943.934	(156.136.462)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.891.065.203)	(1.079.388.397)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.478.606.662)	(3.893.715.259)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.165.092.582)	(5.108.716.766)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		47.332.688.282	(16.704.583.548)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.995.360.547)	(4.207.870.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		360.909.091	1.200.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.205.167.360)	(14.730.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.730.000.000	14.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(201.500.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.313.664.407	2.730.872.739
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.795.954.409)	(2.407.298.079)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		394.155.865	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		62.151.008.262	58.257.343.500
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(60.930.399.349)	(43.780.594.219)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.499.272.602)	(591.587.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		115.492.176	13.885.161.381
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		33.652.226.049	(5.226.720.246)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119.820.498.467	115.167.430.879
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	153.472.724.516	109.940.710.633

Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 483 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 531 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1.135 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.190 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hàm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
5. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▶ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 72 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó, “khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ” được xác định tại thời điểm Cơ quan kiểm soát chi phê duyệt giải ngân cho dự án, sau khi cơ quan chủ quản của dự án đã phê duyệt khối lượng và giá trị thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	13.845.665.516	5.769.865.487
Tiền gửi ngân hàng	105.058.611.873	84.435.582.688
Các khoản tương đương tiền (*)	34.568.447.127	29.615.050.292
	<u>153.472.724.516</u>	<u>119.820.498.467</u>

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,7%/năm đến 4,15%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	57.677.799.578	49.086.741.644
Vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.690.110.667	1.690.110.667
	<u>59.367.910.245</u>	<u>50.776.852.311</u>

(i) Tại ngày 30/06/2022, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 đến 13 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,8%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 30/06/2022 là 20 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

(ii) Tại 30/06/2022, là khoản góp vốn để hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng theo Hợp đồng số 11/2016/HTKD/CID-RECO ngày 01/06/2016, thời gian góp vốn là 6 tháng kể từ ngày ký và được gia hạn theo các phụ lục, lãi suất 10%/năm. Theo phụ lục số 08, thời gian góp vốn được gia hạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Văn Đồn	22.396.517.853	-	20.164.342.727	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	19.190.555.738	-	23.147.931.466	-
Công ty CP BOT Biên Cương	12.229.350.481	(690.668.033)	12.879.764.481	(841.082.033)
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Công trình Giao thông tỉnh Bắc Giang	10.075.639.000	-	8.515.150.000	-
Ban QLDA 6	9.147.808.797	(374.280.000)	10.554.639.009	(374.280.000)
Sở GTVT tỉnh Nam Định	5.655.888.000	-	3.884.758.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Đà Nẵng	5.400.418.000	(1.523.312.000)	5.412.580.000	(1.523.312.000)
Ban QLDA Thăng Long	4.378.248.163	-	5.798.117.744	-
Công ty CP Đầu tư cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(2.732.577.006)	4.077.457.890	(2.732.577.006)
Công ty TNHH điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam	4.046.789.323	-	4.046.789.323	-
Ban QLDA Mỹ Thuận	3.920.981.904	-	13.193.480.400	-
Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Xuân Trường	168.226.082	-	8.421.658.318	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	23.052.707.419	-	7.658.196.385	-
Ban QLDA Công trình giao thông - Sở GTVT Nghệ An	8.299.178.000	-	587.498.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	254.511.822.598	(36.495.845.451)	266.002.117.106	(34.226.626.492)
	386.551.589.248	(41.816.682.490)	394.344.480.849	(39.697.877.531)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	6.489.251.909	-	6.646.371.000	-
Yooshin Engineering Corporation	2.741.775.912	-	3.610.885.949	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Bắc Kạn	-	-	3.476.000.000	-
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	6.856.992.400	-	4.590.752.000	-
Công ty CP GEOTEST	3.798.799.753	-	468.104.400	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	63.482.218.556	(71.000.000)	31.428.556.882	(71.000.000)
	83.369.038.530	(71.000.000)	50.220.670.231	(71.000.000)

7. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	64.907.385.573	-	25.803.551.785	-
Ký cược, ký quỹ	2.450.053.081	-	5.159.668.171	-
Thuế TNCN	1.809.222.211	-	1.923.649.064	-
Phải thu BHXH	1.155.843.330	-	1.385.831.308	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Giao thông 7	1.205.400.000	(845.000.000)	1.202.400.000	(845.000.000)
Lãi tiền gửi dự thu	798.710.506	-	322.064.164	-
Phải thu khác	4.872.168.312	(9.044.800)	1.950.798.121	(9.044.800)
	77.198.783.013	(854.044.800)	37.747.962.613	(854.044.800)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	955.488.844	-	919.482.709	-
	955.488.844	-	919.482.709	-

8. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	257.867.329	-	263.015.775	-
Công cụ, dụng cụ	128.500.374	-	122.334.465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	333.566.387.359	(4.758.185.998)	312.660.251.633	(3.517.525.034)
Dự án Đường Cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	4.341.740.674	-	8.885.480.622	-
Dự án Đường cao tốc Bắc nam phía đông đoạn Hà nội TPHCM	14.435.324.833	-	18.109.939.636	-
Dự án Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	6.914.556.696	-	11.310.040.955	-
Dự án Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	-	10.714.558.400	-
Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh	5.523.565.832	-	4.860.506.007	-
Nha Trang, Nha Trang - TP HCM				
Dự án Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	3.184.011.491	-	3.184.011.491	-
Khác	288.452.629.433	(4.758.185.998)	255.595.714.522	(3.517.525.034)
	333.952.755.062	(4.758.185.998)	313.045.601.873	(3.517.525.034)

9. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản khác	204.493.579	314.657.048
	204.493.579	314.657.048
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	365.618.503	658.934.435
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.148.170.608	4.471.520.900
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.359.510.167	1.714.165.001
Các khoản khác	2.338.943.488	2.338.402.895
	9.212.242.766	9.183.023.231

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	15.318.288.046	198.055.179	15.516.343.225
Mua trong kỳ	1.231.117.000	-	1.231.117.000
Thanh lý nhượng bán	(156.760.000)	-	(156.760.000)
Tại ngày 30/06/2022	16.392.645.046	198.055.179	16.590.700.225
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	13.672.194.104	198.055.179	13.870.249.283
Khấu hao trong kỳ	330.677.814	-	330.677.814
Thanh lý, nhượng bán	(150.545.667)	-	(150.545.667)
Tại ngày 30/06/2022	13.852.326.251	198.055.179	14.050.381.430
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	1.646.093.942	-	1.646.093.942
Tại ngày 30/06/2022	2.540.318.795	-	2.540.318.795

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.293.345.076 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	111.978.360.522	65.430.316.244	47.730.808.043	10.199.860.036	2.140.681.394	237.480.026.239
Mua trong kỳ	-	3.536.401.819	2.476.529.692	1.097.851.364	-	7.110.782.875
Thanh lý nhượng bán	-	(1.086.418.175)	(1.009.987.819)	(341.767.619)	-	(2.438.173.613)
Tại ngày 30/06/2022	111.978.360.522	67.880.299.888	49.197.349.916	10.955.943.781	2.140.681.394	242.152.635.501
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	68.260.004.846	55.759.274.537	36.404.559.963	6.937.967.059	2.062.003.794	169.423.810.199
Khấu hao trong kỳ	1.297.349.875	1.826.418.567	1.802.138.002	716.006.901	9.892.000	5.651.805.345
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.048.513.175)	(1.009.987.819)	(341.767.619)	-	(2.400.268.613)
Tại ngày 30/06/2022	69.557.354.721	56.537.179.929	37.196.710.146	7.312.206.341	2.071.895.794	172.675.346.931
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	43.718.355.676	9.671.041.707	11.326.248.080	3.261.892.977	78.677.600	68.056.216.040
Tại ngày 30/06/2022	42.421.005.801	11.343.119.959	12.000.639.770	3.643.737.440	68.785.600	69.477.288.570

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.564.649.080 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.065.810.305 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	7.786.398.020	7.786.398.020	11.908.852.620	11.908.852.620
Công ty CP Khảo sát Thiết kế Xây dựng Công trình	750.000.000	750.000.000	7.260.000.000	7.260.000.000
Trung tâm nghiên cứu Công nghệ và Thiết bị công nghiệp	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Thăng Long	1.452.307.000	1.452.307.000	1.452.307.000	1.452.307.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại quốc tế Apex	846.225.200	846.225.200	1.502.847.200	1.502.847.200
Phải trả các đối tượng khác	34.357.113.439	34.357.113.439	44.134.800.405	44.134.800.405
	47.199.064.975	47.199.064.975	68.265.828.541	68.265.828.541

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	20.811.242	9.395.943.803	32.361.783.992	30.739.748.312	64.924.372	7.818.021.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.042.510.547	7.478.606.662	6.907.915.936	-	3.471.819.821
Thuế thu nhập cá nhân	71.428.412	2.178.726.281	6.344.687.449	5.107.559.824	153.117.465	1.023.287.709
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	97.151.700	871.724.477	3.075.707.641	-	2.301.134.864
Các loại thuế, phí khác	-	-	259.449.263	259.449.263	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	284.067.844	284.067.844	-	-
	92.239.654	15.714.332.331	47.600.319.687	46.374.448.820	218.041.837	14.614.263.647

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Vay

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	17.752.817.758	17.752.817.758	22.096.211.447	20.089.954.740	19.759.074.465	19.759.074.465
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	3.430.847.753	1.000.000.000	3.430.847.753	3.430.847.753
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	25.953.307.543	25.953.307.543	36.291.949.062	37.535.444.613	24.709.811.992	24.709.811.992
Vay cá nhân (iv)	7.410.000.000	7.410.000.000	332.000.000	1.992.000.000	5.750.000.000	5.750.000.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	625.999.996	625.999.996	-	312.999.996	313.000.000	313.000.000
	52.742.125.297	52.742.125.297	62.151.008.262	60.930.399.349	53.962.734.210	53.962.734.210
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	2.116.933.343	2.116.933.343	-	312.999.996	1.803.933.347	1.803.933.347
	2.116.933.343	2.116.933.343	-	312.999.996	1.803.933.347	1.803.933.347
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(625.999.996)	(625.999.996)	-	(312.999.996)	(313.000.000)	(313.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.490.933.347	1.490.933.347			1.490.933.347	1.490.933.347

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số 27794.21.051.1318276.TD ngày 13/08/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ với hạn mức vay là 10 tỷ VND, hạn mức thấu chi là 20 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND, thời hạn và lãi suất được quy định theo từng kế ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực tư vấn, khảo sát thiết kế các công trình xây dựng. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31126.19.051.1318276.TG.DN ngày 22/11/2019 có giá trị 10 tỷ VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 04).

(ii) Hợp đồng cho vay theo Hạn mức số 05/2022/HDTD/GTVT4 ngày 10/05/2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh với tổng hạn mức cấp tín dụng là 3.500.000.000 VND, mục đích vay vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Tài sản thế chấp bao gồm:

- Bất động sản là tài sản gắn liền trên đất là các công trình phụ trợ trên thửa đất số 2, tờ số 19, Số 02, Đường Lê Ninh, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh;
- Xe ô tô con Toyota Camry màu đen, biển kiểm soát số 37S-9950, số khung: RL4BE42K1A6006292, số máy 2AZE160869;
- Xe ô tô con Toyota Fortuner màu xám, biển kiểm soát 37S-6830, số khung: RL4ZR69G-894001436, số máy 2KD-7834587;
- Xe ô tô tải mui phủ nhãn hiệu Kia K3000SP màu trắng, biển kiểm soát số 37C-030.63, số khung: 011247032589, số máy JT-505226;
- Xe ô tô tải pickup cabin kép Toyota Hilux màu bạc, biển kiểm soát số 37C-150.45, số khung 39G307647062, số máy 2KDU737822;
- Số dư tiền gửi thuộc sở hữu của TEDCO4 theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/VCB-GTVT4 ngày 22/06/2020, số 08/VCB-GTVT4 ký ngày 24/12/2020, số 09/VCB-GTVT4 ký ngày 09/05/2022 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Vinh.

(iii) Bao gồm các hợp đồng:

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/256787/HDTD ngày 09/09/2021, hạn mức cấp tín dụng là 12.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được ký kết mà điều khoản về phạm vi đảm bảo có bao gồm Hợp đồng này. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 5.279.962.601 VND.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/134643 ngày 30/07/2021 với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động đầu tư bất động sản. Thời hạn khoản vay là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 12/07/2018 có giá trị 10 tỷ đồng với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 04). Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 19.429.849.391 VND.

(iv) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 0% đến 10%/năm, thời gian vay từ 06 đến 12 tháng. Hình thức bảo đảm là tín chấp, với mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh.

Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn

(v) Bao gồm các hợp đồng vay:

Khoản vay theo hợp đồng vay số 23229.19.014.3588549.TD ngày 19/06/2019 giữa Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương và Ngân hàng TMCP Quân đội ("Ngân hàng MB") – Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích mua ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi và quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Toyota có nguyên giá 2.486.518.182 VND. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 873.333.345 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 209.599.998 VND.

Khoản vay theo hợp đồng vay số 67587.21.014.3588549.TD ngày 20/12/2021 giữa Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích mua ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi và quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Ford Everest có nguyên giá 1.441.516.364 VND. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 930.600.002 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 103.400.002 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban QLDA Thăng Long	29.453.829.431	3.419.825.790
Ban QLDA 2	27.638.932.849	3.079.228.316
Ban QLDA 6	27.291.935.946	4.429.575.647
Ban QLDA 7	23.464.172.500	10.611.729.500
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Sở GTVT tỉnh Tuyên Quang	19.904.964.190	17.029.377.690
Ban QLDA Giao thông khu vực cảng Cái Mép - Thị xã	18.829.616.673	-
Ban QLDA 85	16.601.039.300	2.008.475.000
Ban QLDA Đường Hồ Chí Minh	13.255.703.000	1.944.461.000
Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam-CTCP	11.016.231.386	9.656.811.204
Ban QLDA Mỹ Thuận	10.674.719.791	10.233.749.791
Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	7.531.721.400	7.531.721.400
Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	5.401.493.807	5.616.838.425
Công ty CP Đầu tư đường ven biển Hải Phòng	3.075.519.097	5.317.614.100
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	311.301.600.316	289.954.979.538
	552.721.743.286	398.114.651.001

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022, chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí trích trước của các thầu phụ chưa nghiệm thu.

17. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	3.446.968.895	1.256.117.586
Phải trả chi phí của các phòng ban	40.185.078.119	33.508.611.666
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.903.768.377	1.604.666.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.748.033.267	13.671.845.752
	86.283.848.658	50.041.241.028
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.080.671.628	1.150.637.628
	1.080.671.628	1.150.637.628

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông VND	Công VND
Tại ngày 01/01/2021	125.000.000.000	815.232.000	17.190.490.000	(1.224.000)	(9.876.529.675)	89.435.416	47.520.048.150	73.015.589.791	253.753.041.682
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	15.020.921.662	6.232.922.715	21.253.844.377
Chia cổ tức	-	-	2.349.600.000	-	-	-	(21.724.600.000)	(6.394.426.900)	(25.769.426.900)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.970.280.910)	(3.900.916.090)	(10.871.197.000)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(66.314.299)	(135.185.701)	(201.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(40.355.091)	(19.644.909)	(60.000.000)
Tại ngày 30/06/2021	125.000.000.000	815.232.000	19.540.090.000	(1.224.000)	(9.876.529.675)	89.435.416	33.739.419.512	68.798.338.906	238.104.762.159
Tại ngày 01/01/2022	125.000.000.000	815.232.000	19.540.090.000	(652.800)	(9.876.529.675)	89.435.416	62.247.923.730	78.507.816.007	253.753.041.682
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	17.761.982.948	9.467.163.589	27.229.146.537
Tặng vốn	-	-	-	-	-	-	-	394.155.865	394.155.865
Chia cổ tức (i)	-	-	6.546.145.108	-	-	-	(31.546.145.108)	(7.798.374.955)	(32.798.374.955)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	(9.098.917.269)	(4.680.947.999)	(13.779.865.268)
Tặng khác	-	-	-	652.800	-	-	7.569.103	4.244.751	12.466.654
Tại ngày 30/06/2022	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	-	(9.876.529.675)	89.435.416	39.372.413.404	75.894.057.258	234.810.570.515

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2022, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		33.140.652.259
Chi trả cổ tức (Tương ứng 2.000 VND/CP)	75,4%	25.000.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	10,0%	3.314.070.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3,0%	994.220.000

(*) Công ty đã thực hiện tạm trích 700.000.000 VND trong năm 2021.

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Công ty con phân phối cho	
	Công ty mẹ VND	Cổ đông không kiểm soát VND
Chi trả cổ tức bằng tiền	9.314.387.429	7.798.374.955
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.546.145.108	5.653.759.135
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	5.490.627.269	4.680.947.999

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	42.669.100.000	34,14%	42.669.100.000	34,14%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Công ty CP Đầu tư MHC	6.640.500.000	5,31%	37.640.500.000	30,11%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	31.000.000.000	24,80%	-	0,00%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	33.396.900.000	26,71%	33.396.900.000	26,71%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.604.666.024	1.943.017.424
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	32.798.374.955	25.769.426.900
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32.798.374.955	25.769.426.900
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.499.272.602	591.587.900
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.499.272.602	591.587.900
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	32.903.768.377	27.120.856.424

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	24.043,13	11.482,45

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP			
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	50 năm	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	50 năm	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	50 năm	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	50 năm	322,9 m2

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5

Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng,	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 và PLHĐ:424/PLHĐ:3/2017 ngày 31/7/2017	15 năm	3.441 m2
Số 569 Nguyễn Tất Thành - TP Tuy Hòa, tỉnh Quy Nhơn	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và PLHĐ:45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/6/2017	15 năm	1.520 m2

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4:			
Số 02 đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, Nghệ An	Quyết định số 362/QĐ-UBND.ĐC ngày 15/08/2007 của UBND tỉnh Nghệ An	40 năm	2.435,4 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy:			
Số 57 ngõ 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Số 78-07/HĐTĐTN ngày 22/02/2007	27 năm 10 tháng 10 ngày	2.569 m ²
Tổ 19B phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Số 02-2006/TNMTND-HĐTĐTN ngày 19/01/2006	30 năm	1.993,4 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy:			
Số 02 đường Bến Bình, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 18/03/2009 của UBND TP. Hải Phòng	50 năm	1.096,0 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ:			
Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội	50 năm	591,30 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Kiểm định và Địa kỹ thuật			
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Số 707/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/08/2016	50 năm	1.962 m ²
Số 13, phố Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Số 455/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/08/2018	Hàng năm	511 m ²

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	497.269.952.282	448.390.965.875
	497.269.952.282	448.390.965.875

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giảm trừ giá trị dịch vụ cung cấp	687.872.022	2.358.179.487
	687.872.022	2.358.179.487

22. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	382.797.143.220	354.836.047.055
	<u>382.797.143.220</u>	<u>354.836.047.055</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.765.484.710	2.264.219.462
Lợi nhuận được chia	1.080.000.000	960.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.731.819	13.272.691
	<u>2.852.216.529</u>	<u>3.237.492.153</u>

24. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.891.065.203	868.839.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.767.914	1.438.719
Chi phí hoạt động tài chính khác	59.070	10.914.660
	<u>1.897.892.187</u>	<u>881.192.730</u>

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.363.059.749	1.803.613.084
Chi phí nhân công	37.143.834.102	33.594.902.244
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.134.508.381	1.015.244.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.625.005.658	2.352.016.448
Thuế, phí, và lệ phí	3.450.831.032	2.520.669.043
Chi phí dự phòng	3.359.465.923	(875.429.589)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.566.073.681	6.732.208.550
Chi phí khác bằng tiền	22.011.216.144	18.671.472.143
	<u>80.653.994.670</u>	<u>65.814.696.427</u>

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.478.033.716	1.879.816.691
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	5.427.085.556	3.645.239.234
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.905.119.272	5.525.055.925

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.761.982.948	15.020.921.662
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.761.982.948	15.020.921.662
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.421	1.202

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.980.246.025	29.595.143.921
Chi phí nhân công	182.325.929.906	151.870.476.169
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	10.616.581.272	10.302.477.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.982.483.159	5.616.054.253
Chi phí dự phòng	3.359.465.923	1.624.570.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.179.332.107	43.109.845.949
Chi phí khác bằng tiền	80.119.002.910	52.718.333.879
Chi phí thuê phụ	81.794.232.395	61.449.552.453
	484.357.273.697	356.286.454.746

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.472.724.516	-	119.820.498.467	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	464.705.861.105	(42.741.727.290)	433.011.926.171	(40.622.922.331)
Các khoản cho vay	59.367.910.245	-	50.776.852.311	-
	677.546.495.866	(42.741.727.290)	603.609.276.949	(40.622.922.331)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	55.453.667.557	54.233.058.644
Phải trả người bán, phải trả khác	134.563.585.261	119.457.707.197
Chi phí phải trả	55.553.059.248	54.154.612.705
	245.570.312.066	227.845.378.546

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.472.724.516	-	-	153.472.724.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	421.008.644.971	955.488.844	-	421.964.133.815
Các khoản cho vay	59.367.910.245	-	-	59.367.910.245
	633.849.279.732	955.488.844	-	634.804.768.576
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.820.498.467	-	-	119.820.498.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	391.469.521.131	919.482.709	-	392.389.003.840
Các khoản cho vay	50.776.852.311	-	-	50.776.852.311
	562.066.871.909	919.482.709	-	562.986.354.618

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	53.962.734.210	1.490.933.347	-	55.453.667.557
Phải trả người bán, phải trả khác	133.482.913.633	1.080.671.628	-	134.563.585.261
Chi phí phải trả	55.553.059.248	-	-	55.553.059.248
	242.998.707.091	2.571.604.975	-	245.570.312.066
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	52.742.125.297	1.490.933.347	-	54.233.058.644
Phải trả người bán, phải trả khác	118.307.069.569	1.150.637.628	-	119.457.707.197
Chi phí phải trả	54.154.612.705	-	-	54.154.612.705
	225.203.807.571	2.641.570.975	-	227.845.378.546

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	37.820.000	38.440.000
Hitoshi Yahaghi	-	-
Phùng Tiến Trung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	37.820.000	38.440.000
Đỗ Thị Phương Lan (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	-	-
Ban Tổng Giám đốc	2.604.237.087	2.605.871.374
Phạm Hữu Sơn (i)	674.265.651	674.808.978
Nguyễn Trung Hồng (Miễn nhiệm ngày 24/09/2021)	-	445.830.170
Đỗ Minh Dũng (i)	538.922.862	525.877.358
Đào Ngọc Vinh (i)	551.322.995	544.360.119
Nguyễn Mạnh Hà	459.517.539	414.994.749
Bùi Trần Long (Bổ nhiệm ngày 24/09/2021)	380.208.040	-
Ban Kiểm soát	648.390.627	585.789.474
Phạm Thị Hồng Nhung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	29.900.000	30.580.000
Mạch Thanh Toàn (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	-	-
Ngô Nam Hà (ii)	269.773.462	244.170.594
Võ Hoàng Anh (ii)	348.717.165	311.038.880
	3.290.447.714	3.230.100.848

(i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.

(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 08 năm 2022.



Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

